

Số: 293/QĐ-ĐHHHVN

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007, Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/08/2013 sửa đổi bổ sung quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, về việc cấp học bổng khuyến khích học tập, chính sách và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-ĐHHHVN ngày 21/01/2021 và Quyết định số 189/QĐ-ĐHHHVN ngày 26/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, về việc ban hành quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét học bổng khuyến khích học tập ngày 16/03/2021 và kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên học kì I năm học 2020-2021; Theo đề nghị của Trưởng phòng CTSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập học kì II năm học 2020-2021 tính theo kết quả học tập và rèn luyện học kì I năm học 2020-2021 cho sinh viên (có danh sách kèm theo)

Tổng số tiền **4.382.903.000** đồng trong đó:

- Viện Đào tạo Chất lượng cao 72 sinh viên: 399.546.000 đồng.
- Viện Đào tạo Quốc tế 57 sinh viên: 320.558.000 đồng.
- Các Khoa/ Viện còn lại 650 sinh viên: 3.662.799.000 đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các Phòng: TC-HC, Đào tạo, CTSV, KH-TC, Trưởng các Khoa/Viện có sinh viên, sinh viên có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**Năm học: 2020-2021 - Học kỳ: 2***(Kèm theo Quyết định số: 293/QĐ-ĐHHVN, ngày 19 tháng 03 năm 2021)*

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Hệ: Đại học chính quy										
Khoa: Khoa Công nghệ thông tin										
Lớp: CNT58ĐH										
1	73341	Đặng Việt	Hoàng	21.02.1999	3,77	0	90	3,77	5.929.000	
2	74379	Nguyễn Huy	Hùng	08.05.1999	3,81	0,05	100	3,86	5.929.000	
3	75912	Vũ Thị	Hương	22.06.1999	3,66	0,05	100	3,71	5.929.000	
4	75288	Phạm Trung	Thành	03.12.1999	3,81	0	90	3,81	5.929.000	
5	75397	Quách Thanh	Tùng	03.09.1999	3,71	0	90	3,71	5.929.000	
6	75780	Trần Trọng	Văn	14.12.1999	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
Tổng lớp:									35.574.000	
Lớp: CNT59ĐH										
1	77141	Nguyễn Tuấn	Anh	20.02.2000	3,8	0	90	3,8	5.929.000	
2	77476	Nguyễn Đại	Dương	27.09.2000	3,93	0,05	100	3,98	5.929.000	
3	78892	Vũ Tâm	Long	30.04.2000	3,8	0,05	100	3,85	5.929.000	
4	79538	Vũ Đức	Quang	11.10.2000	3,8	0,05	100	3,85	5.929.000	
5	79563	Nguyễn Văn	Quyển	27.02.2000	3,7	0	90	3,7	5.929.000	
6	79804	Mạc Quang	Thành	16.12.2000	3,8	0	90	3,8	5.929.000	
7	80418	Nguyễn Thế	Vinh	23.03.2000	3,9	0	90	3,9	5.929.000	
Tổng lớp:									41.503.000	
Lớp: CNT60ĐH										
1	82783	Dương Tùng	Đức	20.10.2001	3,62	0	90	3,62	5.929.000	
2	83073	Bùi Xuân	Hiếu	02.10.2001	3,68	0	90	3,68	5.929.000	
3	83331	Đoàn Thị Thu	Hương	24.01.2001	3,53	0,05	94	3,58	5.390.000	
4	83389	Bùi Đức	Huy	19.01.2001	3,5	0	94	3,5	5.390.000	
5	83509	Vũ Tiến	Huỳnh	21.04.2000	3,71	0	90	3,71	5.929.000	
6	83785	Trịnh Tiến	Lộc	03.11.2001	3,44	0	89	3,44	5.390.000	
7	85056	Vũ Thị	Thư	15.07.2001	3,44	0	89	3,44	5.390.000	
8	85570	Nguyễn Phú	Vinh	03.03.2001	3,59	0	89	3,59	5.390.000	
Tổng lớp:									44.737.000	
Lớp: CNT61ĐH										
1	89496	Phạm Văn	Điệp	23.10.2002	3,79	0,05	99	3,84	5.929.000	
2	89716	Nguyễn Sỹ	Hiển	04.05.2002	3,76	0	92	3,76	5.929.000	
3	87726	Phạm Bá	Huy	18.10.2002	3,76	0	90	3,76	5.929.000	
4	86280	Tô Thị Tuyết	Lan	05.12.2002	3,76	0,05	100	3,81	5.929.000	
5	86573	Đinh Xuân	Mạnh	30.03.2002	3,82	0	92	3,82	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
6	86377	Trần Huy	Mạnh	17.09.2002	3,53	0,2	99	3,73	5.929.000	
7	88706	Hà Nhật	Minh	17.01.2002	3,88	0	92	3,88	5.929.000	
8	87085	Đỗ Văn	Quang	24.12.2002	3,71	0	93	3,71	5.929.000	
9	88230	Tổng Trần Đan	Vi	11.07.2002	3,74	0	94	3,74	5.929.000	
10	86710	Nguyễn Văn	Việt	15.10.2002	3,74	0	93	3,74	5.929.000	
Tổng lớp:									59.290.000	
Lớp: KPM58ĐH										
1	74423	Nguyễn Quang	Hưng	02.12.1999	3,56	0	99	3,56	5.390.000	
2	73892	Lê Thị Hoài	Phương	06.05.1999	3,54	0	95	3,54	5.390.000	
3	75273	Phạm Văn	Sơn	18.04.1999	3,65	0	99	3,65	5.929.000	
Tổng lớp:									16.709.000	
Lớp: KPM59ĐH										
1	77972	Nguyễn Hữu	Hiệp	31.03.2000	3,25	0	88	3,25	5.390.000	
2	78764	Lê Minh	Long	28.04.2000	3,25	0	88	3,25	5.390.000	
3	79496	Lã Tiến	Quân	21.06.2000	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
4	79874	Phạm Thu	Thào	25.10.2000	3,67	0	90	3,67	5.929.000	
Tổng lớp:									22.099.000	
Lớp: KPM60ĐH										
1	82338	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22.02.2001	2,76	0	88	2,76	4.900.000	
2	84672	Phạm Quang	Sáng	06.06.2001	3,68	0,05	100	3,73	5.929.000	
3	84684	Nguyễn Công	Sơn	24.10.2001	2,65	0	88	2,65	4.900.000	
4	85380	Ngô Minh	Tuấn	27.07.2001	2,62	0	88	2,62	4.900.000	
Tổng lớp:									20.629.000	
Lớp: KPM61ĐH										
1	85917	Nguyễn Thế	Thắng	17.09.2002	3,71	0	90	3,71	5.929.000	
2	89121	Lê Đức	Thiện	12.01.2002	3,76	0	90	3,76	5.929.000	
3	86065	Đào Văn	Thu	31.07.2000	3,79	0	90	3,79	5.929.000	
4	86351	Nguyễn Minh	Tuấn	10.02.2002	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									23.716.000	
Lớp: TTM58ĐH										
1	75471	Trần Anh	Đức	22.02.1999	3,16	0,05	90	3,21	5.390.000	
2	75610	Trần Thị Mai	Loan	03.04.1999	3,19	0	90	3,19	4.900.000	
3	76072	Vũ Thị	Uyên	24.07.1999	3,47	0,05	94	3,52	5.390.000	
Tổng lớp:									15.680.000	
Lớp: TTM59ĐH										
1	78246	Đỗ Quang	Hưng	24.05.2000	3,33	0	99	3,33	5.390.000	
2	78340	Lê Quốc	Huy	27.01.2000	3,6	0	95	3,6	5.929.000	
3	79555	Vũ Xuân	Quý	23.03.1999	3,83	0	95	3,83	5.929.000	
Tổng lớp:									17.248.000	
Lớp: TTM60ĐH										

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
1	82776	Bùi Văn	Đức	13.08.2001	3,54	0	84	3,54	5.390.000	
2	82795	Nguyễn Minh An	Đức	25.03.2001	2,82	0	83	2,82	4.900.000	
3	83432	Nguyễn Văn	Huy	22.07.2001	2,79	0,05	93	2,84	4.900.000	
4	83487	Nguyễn Thị	Huyền	13.03.2001	2,75	0	83	2,75	4.900.000	
Tổng lớp:									20.090.000	
Lớp: TTM61ĐH										
1	88514	Nguyễn Văn	Đoàn	23.09.2002	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
2	86394	Trần Văn	Đông	28.12.2002	3,18	0	88	3,18	4.900.000	
3	86549	Phạm Tuấn	Thành	16.10.2002	3,29	0	89	3,29	5.390.000	
4	87995	Đặng Thùy	Vân	17.07.2002	3,15	0	88	3,15	4.900.000	
Tổng lớp:									21.119.000	
Tổng khoa: 60									338.394.000	
Khoa: Khoa Công trình										
Lớp: BĐA58ĐH										
1	74717	Nguyễn Công	Quyết	06.05.1999	3,76	0	90	3,76	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: BĐA59ĐH										
1	79063	Bùi Nguyễn Ngọc	My	29.12.2000	3,58	0,05	98	3,63	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: BĐA61ĐH										
1	89356	Phạm Xuân	Hùng	28.10.2002	3,87	0	95	3,87	5.929.000	
2	87186	Nguyễn Thị	Ngọc	21.10.2002	3,23	0	95	3,23	5.390.000	
Tổng lớp:									11.319.000	
Lớp: CTT58ĐH										
1	75620	Trần Bình	Minh	06.10.1999	3,59	0,05	100	3,64	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: CTT59ĐH										
1	79465	Phạm Thị Hồng	Phương	16.08.2000	3,89	0,05	100	3,94	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: CTT60ĐH										
1	85662	Lê Đình	Lộc	03.07.2000	2,81	0,05	100	2,86	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: KCĐ58ĐH										
1	73439	Đỗ Đức	Nhật	10.11.1999	3,79	0	100	3,79	5.929.000	
2	74944	Nguyễn Xuân	Vinh	24.05.1999	3,76	0	95	3,76	5.929.000	
Tổng lớp:									11.858.000	
Lớp: KCĐ59ĐH										
1	80246	Trịnh Thành	Tuân	25.04.2000	3,71	0	90	3,71	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: KCĐ61ĐH										

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
1	89726	Đinh Tùng	Dương	18.01.2002	2,6	0	85	2,6	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: KTD58ĐH										
1	73088	Bùi Trường	Phúc	10.07.1999	2,92	0	90	2,92	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: KTD59ĐH										
1	77485	Nguyễn Thị Thùy	Dương	28.09.2000	2,83	0	90	2,83	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: KTD60ĐH										
1	85382	Nguyễn Anh	Tuấn	25.07.2001	2,77	0	85	2,77	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: QCX60ĐH										
1	84920	Nguyễn Duy	Thảo	27.05.2001	2,85	0	95	2,85	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: QCX61ĐH										
1	85979	Vũ Thị Hồng	Ngọc	01.09.2001	3,23	0	92	3,23	5.390.000	
2	85728	Đào Thị Mai Anh	Tuyết	01.01.2002	2,97	0,05	91	3,02	4.900.000	
3	89486	Đào Hà	Vy	28.07.2002	3,1	0,05	90	3,15	4.900.000	
Tổng lớp:									15.190.000	
Lớp: XDD58ĐH										
1	73777	Lê Xuân	Đạo	13.02.1999	3,84	0,05	95	3,89	5.929.000	
2	74274	Nguyễn Đức	Hải	11.12.1999	3,82	0	90	3,82	5.929.000	
3	73824	Lê Mạnh	Hùng	06.07.1999	3,58	0,05	95	3,63	5.929.000	
Tổng lớp:									17.787.000	
Lớp: XDD59ĐH										
1	77555	Nguyễn Ngọc	Đại	17.12.2000	3,17	0	95	3,17	4.900.000	
2	77579	Đinh Văn	Đạt	08.08.2000	3,2	0	100	3,2	5.390.000	
3	77721	Nguyễn Tiến	Được	23.03.2000	3,17	0	95	3,17	4.900.000	
4	78150	Phạm Trọng	Hoàng	25.11.1998	3,17	0	95	3,17	4.900.000	
5	80437	Phạm Hoàng	Vũ	26.09.2000	3,38	0	100	3,38	5.390.000	
Tổng lớp:									25.480.000	
Lớp: XDD60ĐH										
1	82283	Phạm Ngọc	Ánh	14.06.2001	3,35	0	100	3,35	5.390.000	
2	82667	Vũ Duy	Đại	30.07.2001	3,35	0	100	3,35	5.390.000	
3	85032	Nguyễn Thị Thanh	Thu	01.07.2001	3,41	0	100	3,41	5.390.000	
Tổng lớp:									16.170.000	
Lớp: XDD61ĐH										
1	88439	Ngô Thành	Đạt	28.08.2002	3,4	0	84	3,4	5.390.000	
2	88598	Bùi Thế	Hoàng	25.01.2002	3,73	0	91	3,73	5.929.000	
3	86522	Nguyễn Thị	Thương	20.10.2002	3,73	0	95	3,73	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Tổng lớp:									17.248.000	
Tổng khoa: 32									174.097.000	
Khoa: Khoa Điện - Điện tử										
Lớp: ĐTD58ĐH										
1	75025	Phạm Văn	Chúc	08.09.1999	3,91	0	100	3,91	5.929.000	
2	74193	Nguyễn Tiến	Dương	24.05.1999	4	0	90	4	5.929.000	
3	75074	Phạm Mai	Giang	31.12.1999	3,89	0	90	3,89	5.929.000	
4	73860	Lê Tùng	Linh	09.10.1999	4	0	90	4	5.929.000	
5	74701	Nguyễn Quốc	Quân	11.06.1999	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
6	76009	Vũ Công	Thành	08.08.1999	3,88	0,05	100	3,93	5.929.000	
7	75299	Phùng Thị Phương	Thảo	07.11.1999	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
Tổng lớp:									41.503.000	
Lớp: ĐTD59ĐH										
1	77318	Bùi Minh	Chiến	10.01.2000	3,67	0	100	3,67	5.929.000	
2	77454	Trần Mạnh	Dũng	30.11.1996	4	0	90	4	5.929.000	
3	77821	Đào Minh	Hải	15.03.2000	3,83	0	95	3,83	5.929.000	
4	77907	Mạc Như	Hậu	20.08.2000	3,67	0	90	3,67	5.929.000	
5	77990	Đào Minh	Hiếu	15.03.2000	3,78	0	95	3,78	5.929.000	
6	78133	Nguyễn Huy	Hoàng	30.01.2000	3,85	0	100	3,85	5.929.000	
7	78497	Dương Trung	Kiên	08.08.2000	3,67	0,05	99	3,72	5.929.000	
8	79758	Trần Minh Quang	Thắng	27.02.1999	3,88	0	100	3,88	5.929.000	
Tổng lớp:									47.432.000	
Lớp: ĐTD60ĐH										
1	82396	Lê Văn	Chiến	27.08.2001	3,93	0	90	3,93	5.929.000	
2	82770	Phạm Quang	Đông	14.11.2000	4	0	90	4	5.929.000	
3	83153	Vũ Trung	Hiếu	04.10.2001	3,85	0	90	3,85	5.929.000	
4	83276	Nguyễn Tuấn	Hùng	27.12.2001	4	0	90	4	5.929.000	
5	83307	Nguyễn Tân	Hưng	10.02.2001	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
6	83403	Lê Trọng	Huy	12.02.2001	4	0	90	4	5.929.000	
7	83570	Nguyễn Đăng	Khỏe	09.05.2001	4	0	90	4	5.929.000	
8	83591	Nguyễn Trung	Kiên	10.12.2001	4	0	90	4	5.929.000	
9	84409	Trịnh Đức	Phú	04.08.2000	4	0	90	4	5.929.000	
10	84548	Trần Đức	Quân	21.10.2001	3,77	0	95	3,77	5.929.000	
11	84798	Nguyễn Chiến	Thắng	03.09.2001	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									65.219.000	
Lớp: ĐTD61ĐH										
1	86883	Đinh Hữu	An	18.10.2002	3,85	0	90	3,85	5.929.000	
2	87635	Hoàng Đức	Anh	04.01.2002	3,69	0	90	3,69	5.929.000	
3	85730	Trần Quốc	Dũng	12.12.2000	3,92	0	90	3,92	5.929.000	
4	85933	Nguyễn Tiến	Đạt	13.07.2002	3,56	0	90	3,56	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
5	87481	Đỗ Huy	Hoàng	02.01.2002	3,62	0	90	3,62	5.929.000	
6	88310	Hoàng Trung	Kiên	11.08.2002	3,62	0	95	3,62	5.929.000	
7	85812	Lê Văn	Thạch	01.06.2002	3,86	0	90	3,86	5.929.000	
8	89100	Nguyễn Tuấn	Thành	15.04.2002	3,56	0	90	3,56	5.390.000	
Tổng lớp:									46.354.000	
Lớp: ĐTT58ĐH										
1	62749	Lê Văn	Đại	19.06.1997	3,59	0,15	92	3,74	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: ĐTT59ĐH										
1	80011	Đào Đình	Tiến	13.02.2000	2,5	0	90	2,5	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: ĐTT60ĐH										
1	85154	Bùi Quốc	Toàn	27.10.2001	3,07	0,05	76	3,12	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: ĐTT61ĐH										
1	88916	Nguyễn Hữu	Đạt	01.11.2001	3,06	0	88	3,06	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: ĐTV58ĐH										
1	73231	Đoàn Ngọc	Âu	25.06.1999	3,94	0,05	92	3,99	5.929.000	
2	73256	Đỗ Công	Danh	28.05.1999	3,95	0,05	100	4	5.929.000	
3	76035	Vũ Mạnh	Tiến	22.02.1999	3,88	0,05	100	3,93	5.929.000	
Tổng lớp:									17.787.000	
Lớp: ĐTV59ĐH										
1	77747	Nguyễn Thị Hương	Giang	18.06.2000	3,38	0	89	3,38	5.390.000	
2	77915	Bùi Thị Thu	Hiền	12.08.2000	3,65	0,05	100	3,7	5.929.000	
3	79138	Hoàng Thị Thúy	Nga	28.01.2000	3,91	0	100	3,91	5.929.000	
4	79674	Trịnh Văn	Sỹ	03.08.2000	3,88	0	100	3,88	5.929.000	
5	80079	Lê Thu	Trang	19.08.2000	3,38	0,05	99	3,43	5.390.000	
Tổng lớp:									28.567.000	
Lớp: ĐTV60ĐH										
1	82478	Đinh Thị Huyền	Diệu	21.10.2001	3,63	0,05	100	3,68	5.929.000	
2	83240	Đỗ Thị	Hồng	19.06.2001	3,46	0,05	100	3,51	5.390.000	
3	78559	Ngô Thị Ngọc	Lan	15.06.2000	3,53	0	80	3,53	5.390.000	
4	84439	Đặng Thị Hà	Phương	05.01.2001	3,29	0	100	3,29	5.390.000	
5	85069	Nguyễn Thị	Thuận	08.05.2001	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
6	85255	Phan Thị Huyền	Trang	15.07.2001	3,33	0	89	3,33	5.390.000	
Tổng lớp:									33.418.000	
Lớp: ĐTV61ĐH										
1	88558	Nguyễn Ngọc	Huyền	28.11.2002	3,42	0	89	3,42	5.390.000	
2	87228	Nguyễn Bá Huy	Khánh	07.11.2002	3,57	0	89	3,57	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
3	88839	Bùi Bình	Minh	04.07.1999	3,38	0	89	3,38	5.390.000	
4	87304	Vũ Thị Hồng	Minh	18.04.2002	3,44	0,05	99	3,49	5.390.000	
5	89563	Lê Minh	Tuyến	02.01.2002	3,62	0	90	3,62	5.929.000	
6	86542	Nguyễn Quý	Vinh	19.09.2002	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
Tổng lớp:									33.418.000	
Lớp: TĐH58ĐH										
1	75930	Vũ Ngọc	Linh	16.12.1999	3,46	0	80	3,46	5.390.000	
2	73662	Hoàng Đình	Quý	16.03.1995	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
3	74945	Nguyễn Văn	Vinh	30.08.1999	3,54	0	80	3,54	5.390.000	
Tổng lớp:									16.170.000	
Lớp: TĐH59ĐH										
1	77986	Bùi Minh	Hiếu	13.12.2000	3,33	0	89	3,33	5.390.000	
2	78208	Đổng Mạnh	Hùng	11.10.2000	3,42	0	89	3,42	5.390.000	
3	78283	Nguyễn Thanh	Hương	23.06.2000	3,9	0	90	3,9	5.929.000	
4	78335	Hoàng Văn	Huy	13.12.2000	3,4	0,05	85	3,45	5.390.000	
5	78882	Vũ Đức	Long	13.10.2000	3,25	0	80	3,25	5.390.000	
6	79134	Vũ Văn	Nam	20.03.2000	3,11	0	85	3,11	4.900.000	
Tổng lớp:									32.389.000	
Lớp: TĐH60ĐH										
1	82012	Nguyễn Trọng	An	10.12.2001	3,54	0	87	3,54	5.390.000	
2	82391	Đặng Như	Chiến	25.08.2001	3,58	0	90	3,58	5.390.000	
3	82392	Đào Xuân	Chiến	17.12.2001	3,08	0	88	3,08	4.900.000	
4	82539	Phạm Tiến	Dũng	18.02.2001	3,69	0	90	3,69	5.929.000	
5	84791	Hà Văn	Thắng	23.08.2001	3,33	0	90	3,33	5.390.000	
6	85362	Nguyễn Ngọc	Tú	06.07.2001	3,27	0	90	3,27	5.390.000	
Tổng lớp:									32.389.000	
Lớp: TĐH61ĐH										
1	87680	Dương Hoàng	Anh	20.10.2002	3,23	0	89	3,23	5.390.000	
2	87503	Thái Mạnh	Chiến	12.10.2002	3,23	0	89	3,23	5.390.000	
3	88352	Phạm Tấn	Dũng	13.03.2002	3,47	0,05	90	3,52	5.390.000	
4	87032	Hoàng Trung	Đông	04.08.2002	3,19	0	85	3,19	4.900.000	
5	88028	Nguyễn Hiền	Hậu	05.10.2002	3,15	0	88	3,15	4.900.000	
6	89140	Nguyễn Mạnh	Hùng	04.08.2002	3,85	0	99	3,85	5.929.000	
7	88698	Dương Hải	Nam	16.03.2002	3,23	0,05	90	3,28	5.390.000	
8	86546	Nguyễn Xuân	Quyết	30.09.2002	3,13	0	80	3,13	4.900.000	
Tổng lớp:									42.189.000	
Tổng khoa: 81									457.464.000	
Khoa: Khoa Đóng tàu										
Lớp: ĐTA59ĐH										
1	77127	Nguyễn Thị Phương	Anh	03.06.2000	2,82	0	98	2,82	4.900.000	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Tổng lớp:								4.900.000	
Lớp: ĐTA60ĐH									
1	85531	Phạm Thị Vi	25.10.2001	3,21	0,05	99	3,26	5.390.000	
Tổng lớp:								5.390.000	
Lớp: ĐTA61ĐH									
1	89376	Nguyễn Huy Hoàng	17.04.2002	3,47	0,05	94	3,52	5.390.000	
Tổng lớp:								5.390.000	
Lớp: VTT58ĐH									
1	75704	Trần Hữu Thành	17.11.1999	2,75	0	85	2,75	4.900.000	
Tổng lớp:								4.900.000	
Lớp: VTT59ĐH									
1	77273	Ngô Thị Ngọc Bích	03.02.2000	3,2	0,05	95	3,25	5.390.000	
Tổng lớp:								5.390.000	
Lớp: VTT61ĐH									
1	87447	Vũ Đình Dũng	01.11.2002	3,62	0,05	93	3,67	5.929.000	
2	88746	Nguyễn Khánh Linh	17.01.2002	3,64	0,00	93	3,64	5.929.000	
Tổng lớp:								11.858.000	
Tổng khoa: 7								37.828.000	
Khoa: Khoa Hàng hải									
Lớp: ĐKT58ĐH									
1	68578	Nguyễn Văn Tuấn Anh	04.08.1998	4	0	95	4	5.929.000	
2	75817	Vũ Hồng Biển	28.02.1999	3,54	0,2	90	3,74	5.929.000	
3	74233	Nguyễn Tiến Đạt	12.04.1999	4	0	92	4	5.929.000	
4	75514	Trần Văn Hiện	06.11.1999	3,82	0	92	3,82	5.929.000	
5	75195	Phạm Văn Mỹ	04.08.1999	3,63	0,2	92	3,83	5.929.000	
6	75267	Phạm Khắc Sỹ	07.07.1999	3,75	0,05	92	3,8	5.929.000	
Tổng lớp:								35.574.000	
Lớp: ĐKT59ĐH									
1	77642	Trần Tấn Đạt	22.08.2000	3,53	0	90	3,53	5.390.000	
2	78026	Nguyễn Trung Hiếu	29.07.2000	3,86	0	100	3,86	5.929.000	
3	78484	Trương Bá Khoa	31.08.2000	3,58	0	90	3,58	5.390.000	
4	78801	Nguyễn Hữu Long	23.11.2000	3,55	0,05	90	3,6	5.929.000	
5	79041	Phạm Văn Minh	19.03.1998	3,87	0	100	3,87	5.929.000	
6	79981	Trần Xuân Thường	19.05.2000	3,58	0	85	3,58	5.390.000	
7	80037	Trần Việt Toàn	04.10.2000	3,62	0	95	3,62	5.929.000	
Tổng lớp:								39.886.000	
Lớp: ĐKT60ĐH									
1	82344	Trần Quốc Bình	27.03.2001	3,47	0,05	75	3,52	4.900.000	
2	82680	Bùi Tiến Đạt	05.09.2001	3,27	0,05	80	3,32	5.390.000	
3	82695	Hoàng Văn Đạt	12.12.2001	3,4	0	80	3,4	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
4	83139	Trần Ngọc	Hiếu	30.10.1996	3,3	0	90	3,3	5.390.000	
5	83601	Phan Trung	Kiên	23.07.2001	3,44	0	85	3,44	5.390.000	
6	84603	Trần Ngọc	Quý	13.08.2001	3,47	0,05	90	3,52	5.390.000	
7	84611	Dương Văn	Quyền	01.02.2001	3,67	0	95	3,67	5.929.000	
8	85086	Vũ Thành	Thượng	29.10.2001	3,8	0	90	3,8	5.929.000	
Tổng lớp:									43.708.000	
Lớp: ĐKT61ĐH										
1	89799	Nguyễn Văn	Diễn	09.03.2002	3,5	0	92	3,5	5.390.000	
2	86265	Phạm Ngọc	Hào	14.02.2002	3,31	0,05	95	3,36	5.390.000	
3	85911	Lê Văn	Hiếu	16.12.2001	3,22	0	93	3,22	5.390.000	
4	87199	Võ Đình	Hưng	01.01.2002	3,53	0	94	3,53	5.390.000	
5	87963	Nghiêm Xuân	Phượng	24.09.2002	3,34	0	92	3,34	5.390.000	
6	86063	Nguyễn Minh	Quân	24.08.2002	3,44	0	91	3,44	5.390.000	
7	88863	Đỗ Duy	Trung	20.09.2002	3,22	0	92	3,22	5.390.000	
8	86861	Nguyễn Việt	Tú	01.02.2002	3,19	0	84	3,19	4.900.000	
9	89040	Đặng Hữu	Vinh	08.06.2002	3,38	0	94	3,38	5.390.000	
10	89762	Nguyễn Quốc	Vinh	08.10.2002	3,34	0	94	3,34	5.390.000	
Tổng lớp:									53.410.000	
Lớp: LHH58ĐH										
1	75489	Trần Văn	Đạt	19.08.1999	4	0	90	4	5.929.000	
2	74256	Nguyễn Ngọc	Hà	04.12.1999	3,9	0,05	100	3,95	5.929.000	
3	73371	Đặng Nhật	Lệ	15.08.1999	3,77	0	91	3,77	5.929.000	
4	73632	Hoàng Thanh	Long	26.05.1999	3,67	0,05	100	3,72	5.929.000	
Tổng lớp:									23.716.000	
Lớp: LHH59ĐH										
1	74021	Nguyễn Bùi Phương	Anh	26.04.1999	3,53	0	90	3,53	5.390.000	
2	77187	Trần Mai	Anh	20.03.2000	3,62	0	95	3,62	5.929.000	
3	78293	Nguyễn Thu	Hương	29.01.2000	3,82	0,05	95	3,87	5.929.000	
4	78533	Bùi Thanh	Lam	18.07.2000	3,5	0	85	3,5	5.390.000	
5	80277	Nguyễn Khắc	Tuệ	18.02.2000	3,59	0,05	90	3,64	5.929.000	
Tổng lớp:									28.567.000	
Lớp: LHH60ĐH										
1	82552	Bùi Tùng	Dương	06.04.2001	3,5	0	86	3,5	5.390.000	
2	83477	Kheo Thị Thu	Huyền	16.02.2001	3,35	0	81	3,35	5.390.000	
3	83634	Đoàn Thúy	Lan	03.07.2001	3,35	0	81	3,35	5.390.000	
4	83733	Phạm Hoàng	Linh	22.10.2001	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
5	84637	Nguyễn Phương	Quỳnh	18.03.2001	3,69	0,05	100	3,74	5.929.000	
6	84777	Nguyễn Thị	Thắm	22.04.2001	3,8	0,05	90	3,85	5.929.000	
7	85357	Đỗ Thị Cẩm	Tú	20.01.2001	3,85	0	90	3,85	5.929.000	
Tổng lớp:									39.886.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Lớp: LHH61ĐH										
1	89341	Đỗ Thị Vân	Anh	03.05.2002	3,91	0	95	3,91	5.929.000	
2	87437	Vũ Thị Linh	Linh	04.04.2002	3,44	0,05	95	3,49	5.390.000	
3	88031	Phạm Thị Thiên	Minh	29.06.2002	3,68	0	95	3,68	5.929.000	
4	87021	Đỗ Thị Kim	Ngân	02.03.2002	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
5	88723	Nguyễn Phương	Thảo	14.06.2002	3,53	0,05	95	3,58	5.390.000	
6	88355	Phạm Thị Hương	Xuân	16.02.2002	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
Tổng lớp:									33.418.000	
Lớp: QHH60ĐH										
1	82346	Trương Đình	Bình	19.04.2000	3,69	0,05	100	3,74	5.929.000	
2	82806	Nguyễn Văn	Đức	06.06.2001	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
3	84903	Đoàn Phương	Thảo	05.07.2001	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									17.787.000	
Lớp: QHH61ĐH										
1	86153	Nguyễn Ngọc	Ánh	19.11.2000	3,44	0	92	3,44	5.390.000	
2	87872	Hoàng Thị Thu	Dung	09.01.2002	3,74	0	98	3,74	5.929.000	
3	87640	Nguyễn Thị Thùy	Giang	18.09.2002	3,82	0	98	3,82	5.929.000	
4	86085	Nguyễn Thị	Phương	19.02.2002	3,38	0	92	3,38	5.390.000	
5	89009	Trần Thu	Phương	10.10.2002	3,47	0	90	3,47	5.390.000	
6	86064	Trần Thị Hồng	Thắm	28.08.2002	3,41	0	90	3,41	5.390.000	
Tổng lớp:									33.418.000	
Tổng khoa: 62									349.370.000	
Khoa: Khoa Kinh tế										
Lớp: KTB58ĐH										
1	74088	Nguyễn Thị	Biển	06.12.1999	3,93	0	100	3,93	5.929.000	
2	74473	Ngô Tùng	Lâm	27.02.1999	4	0	90	4	5.929.000	
3	74510	Nguyễn Thị Phương	Linh	13.09.1999	4	0	95	4	5.929.000	
4	74580	Nguyễn Thị Trà	My	05.03.1999	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
5	74685	Nguyễn Thị Hà	Phương	13.12.1999	3,89	0	90	3,89	5.929.000	
6	75676	Trương Hà	Phương	10.08.1999	4	0	90	4	5.929.000	
7	75987	Vũ Thúy	Quỳnh	03.08.1999	3,91	0,05	100	3,96	5.929.000	
8	74758	Nguyễn Thị Thu	Thanh	28.01.1999	4	0	90	4	5.929.000	
9	75721	Tống Thị Thu	Thảo	15.04.1999	3,89	0	90	3,89	5.929.000	
10	74858	Nguyễn Thị Thu	Trang	09.09.1999	4	0	95	4	5.929.000	
11	74926	Nguyễn Thị Phương	Uyên	20.02.1999	4	0	90	4	5.929.000	
12	74956	Nguyễn Hải	Yến	09.11.1999	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									71.148.000	
Lớp: KTB59ĐH										
1	77124	Nguyễn Thị Minh	Anh	08.10.2000	4	0	92	4	5.929.000	
2	77241	Phạm Thị Ngọc	Ánh	10.10.2000	4	0	92	4	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
3	77292	Đào Quỳnh	Châm	14.08.2000	3,87	0	92	3,87	5.929.000	
4	77942	Phạm Thị Thu	Hiền	10.07.2000	3,87	0	92	3,87	5.929.000	
5	78032	Phạm Minh	Hiếu	31.10.2000	3,94	0	92	3,94	5.929.000	
6	78193	Phạm Thị	Huế	18.09.2000	3,94	0	92	3,94	5.929.000	
7	78272	Đỗ Thị Thiên	Hương	27.06.2000	3,93	0	92	3,93	5.929.000	
8	78725	Nguyễn Công	Lộc	10.06.2000	4	0	92	4	5.929.000	
9	78794	Nguyễn Hoàng	Long	17.06.2000	4	0	92	4	5.929.000	
10	78822	Nguyễn Văn Đức	Long	12.12.2000	3,87	0	92	3,87	5.929.000	
11	79204	Ngô Minh	Ngọc	28.07.2000	3,87	0	92	3,87	5.929.000	
12	79215	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	05.06.2000	4	0	92	4	5.929.000	
13	79300	Bùi Thị Quỳnh	Như	01.01.1999	4	0	92	4	5.929.000	
14	80068	Đoàn Thị	Trang	27.10.2000	3,9	0	92	3,9	5.929.000	
15	80142	Trần Thu	Trang	29.10.2000	3,93	0	92	3,93	5.929.000	
Tổng lớp:									88.935.000	
Lớp: KTB60ĐH										
1	82205	Phạm Nhật	Anh	06.11.2001	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
2	82361	Đặng Kim	Chi	16.02.2001	3,94	0	90	3,94	5.929.000	
3	82438	Lâm Văn	Cường	04.08.2001	3,78	0	90	3,78	5.929.000	
4	83761	Vũ Thị Hoài	Linh	20.09.2001	3,81	0	90	3,81	5.929.000	
5	85661	Ngô Quang	Long	08.03.2001	4	0	100	4	5.929.000	
6	84271	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	02.11.2001	3,72	0	90	3,72	5.929.000	
7	84472	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	16.10.2001	3,75	0	100	3,75	5.929.000	
8	84518	Phạm Thị Hồng	Phượng	21.07.2001	4	0	90	4	5.929.000	
9	85270	Vũ Lương Thu	Trang	16.02.2001	3,84	0	95	3,84	5.929.000	
10	85339	Nguyễn Quang	Trường	19.01.2001	3,72	0	90	3,72	5.929.000	
11	85501	Đỗ Thị Hồng	Vân	14.07.2001	3,69	0	90	3,69	5.929.000	
Tổng lớp:									65.219.000	
Lớp: KTB61ĐH										
1	87739	Phạm Hồng	Huê	13.09.2002	3,56	0,05	99	3,61	5.929.000	
2	87923	Đinh Thị Thanh	Huyền	10.08.2001	3,91	0	100	3,91	5.929.000	
3	87856	Vũ Thị Bích	Ngọc	23.12.2002	3,68	0	100	3,68	5.929.000	
4	89251	Vũ Thị Thu	Phượng	08.08.2002	3,68	0	90	3,68	5.929.000	
5	86921	Dương Minh	Quang	26.07.2002	3,59	0,05	99	3,64	5.929.000	
6	86794	Phạm Thị Ngọc	Quỳnh	10.05.2002	3,82	0	100	3,82	5.929.000	
7	89660	Nguyễn Phú	Sinh	21.06.2002	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
8	88235	Quan Ngọc	Thư	21.11.2002	3,74	0	100	3,74	5.929.000	
9	87555	Lê Thị Thanh	Thủy	12.12.2002	3,56	0,05	99	3,61	5.929.000	
10	88756	Lương Thị Thu	Trang	12.08.2002	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
11	86698	Hoàng Trung	Tú	12.08.2002	3,56	0,05	99	3,61	5.929.000	
12	87168	Phạm Thị Lê	Vy	06.09.2002	3,76	0,05	100	3,81	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Tổng lớp:									71.148.000	
Lớp: KTN58ĐH										
1	75079	Phạm Mỹ	Hà	16.10.1999	4	0,05	95	4,05	5.929.000	
2	73845	Lương Quốc	Khánh	30.08.1999	4	0	90	4	5.929.000	
3	68004	Lê Thị Thùy	Linh	18.08.1998	4	0	90	4	5.929.000	
4	74487	Ngô Thùy	Linh	17.02.1999	4	0	90	4	5.929.000	
5	75197	Phạm Thị Như	Mai	09.01.1999	4	0	90	4	5.929.000	
6	75670	Tổng Minh	Phượng	10.01.1999	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
7	75303	Phạm Phương	Thùy	16.12.1999	4	0	90	4	5.929.000	
8	73939	Lê Thị Thùy	Trang	13.01.1999	4	0	90	4	5.929.000	
9	74862	Nguyễn Thị Thu	Trang	19.04.1999	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									53.361.000	
Lớp: KTN59ĐH										
1	77247	Nguyễn Ngọc	Ba	30.03.2000	3,92	0	93	3,92	5.929.000	
2	78278	Lê Thu	Hương	23.10.2000	3,9	0	90	3,9	5.929.000	
3	78579	Đỗ Thị	Liên	02.05.2000	3,91	0	93	3,91	5.929.000	
4	78678	Tạ Phương	Linh	29.10.2000	4	0	95	4	5.929.000	
5	79348	Phạm Yến	Oanh	25.08.2000	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
6	79584	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	27.12.2000	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
7	79769	Đỗ Phương	Thanh	22.09.2000	4	0	91	4	5.929.000	
8	79948	Hà Minh	Thu	06.12.2000	4	0	98	4	5.929.000	
9	80126	Phạm Thu	Trang	05.07.2000	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									53.361.000	
Lớp: KTN60ĐH										
1	82836	Nguyễn Hương	Giang	18.09.2001	4	0,05	95	4,05	5.929.000	
2	82861	Bùi Thị	Hà	03.07.2001	4	0	100	4	5.929.000	
3	82993	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	13.05.2001	4	0,05	95	4,05	5.929.000	
4	83008	Tô Thanh	Hào	02.03.2001	3,93	0	90	3,93	5.929.000	
5	83247	Phạm Thị	Hồng	09.06.2001	4	0	95	4	5.929.000	
6	83625	Nguyễn Thanh	Lâm	29.10.2001	4	0	95	4	5.929.000	
7	84103	Nguyễn Đình Thành	Nam	24.02.2001	4	0	99	4	5.929.000	
8	84191	Đào Thị Bích	Ngọc	01.05.2001	3,94	0	90	3,94	5.929.000	
9	84300	Nguyễn Thị Yến	Nhi	05.08.2001	4	0	95	4	5.929.000	
10	84323	Bùi Thị Hồng	Nhung	28.05.2001	3,94	0	95	3,94	5.929.000	
11	85481	Nguyễn Thị Thu	Uyên	24.01.2001	4	0	95	4	5.929.000	
Tổng lớp:									65.219.000	
Lớp: KTN61ĐH										
1	88171	Đàm Hải	Anh	15.07.2002	3,74	0	100	3,74	5.929.000	
2	87014	Đồng Phương	Anh	12.12.2002	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
3	88228	Phạm Phương	Anh	11.02.2002	3,74	0	90	3,74	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
4	88479	Lương Thị Kim	Chi	29.05.2002	3,82	0	90	3,82	5.929.000	
5	89220	Đặng Thùy	Dương	12.12.2002	3,82	0	90	3,82	5.929.000	
6	86734	Đặng Thị Quỳnh	Giang	10.11.2002	4	0	90	4	5.929.000	
7	89330	Trần Hoàng Phương	Linh	12.10.2002	3,91	0,05	99	3,96	5.929.000	
8	89131	Nguyễn Thị Khánh	Ly	05.11.2002	3,82	0	90	3,82	5.929.000	
9	89099	Đỗ Nguyễn Lê	Na	27.10.2002	3,76	0	90	3,76	5.929.000	
10	89399	Đào Minh	Nguyệt	15.06.2002	3,85	0	90	3,85	5.929.000	
11	87754	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	22.10.2002	3,82	0	90	3,82	5.929.000	
12	87205	Phạm Thị An	Thư	15.12.2002	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
13	87303	Vũ Thu	Trà	17.07.2002	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
14	88232	Dương Đức	Tuyên	30.10.2002	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
Tổng lớp:									83.006.000	
Lớp: KTT58ĐH										
1	74546	Nguyễn Thị Hà	Mi	08.10.1999	3,44	0	98	3,44	5.390.000	
2	75277	Phạm Thị Tịnh	Tâm	25.11.1998	3,67	0	97	3,67	5.929.000	
3	75744	Tạ Thị Huyền	Trang	20.11.1999	3,41	0	90	3,41	5.390.000	
Tổng lớp:									16.709.000	
Lớp: KTT59ĐH										
1	77101	Nguyễn Lê Ngọc	Anh	06.03.2000	3,75	0,05	90	3,8	5.929.000	
2	77484	Nguyễn Thị Thùy	Dương	05.11.2000	3,81	0,05	100	3,86	5.929.000	
3	79431	Khoa Thị Minh	Phương	18.03.2000	3,69	0	90	3,69	5.929.000	
4	79478	Vũ Thị Bích	Phương	15.06.2000	3,69	0	90	3,69	5.929.000	
5	79700	Vũ Đức	Tâm	10.09.2000	3,91	0,05	100	3,96	5.929.000	
Tổng lớp:									29.645.000	
Lớp: KTT60ĐH										
1	82912	Trịnh Thị Hồng	Hà	06.04.2001	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
2	83875	Nguyễn Ngọc Diệu	Ly	06.05.2001	3,92	0	100	3,92	5.929.000	
3	84328	Hoàng Phương	Nhung	10.05.2001	3,44	0	94	3,44	5.390.000	
4	85188	Bùi Thị Hà	Trang	18.03.2001	3,53	0	90	3,53	5.390.000	
Tổng lớp:									22.099.000	
Lớp: KTT61ĐH										
1	89414	Dương Thị Mai	Anh	07.09.2002	3,59	0	90	3,59	5.390.000	
2	89263	Mai Thùy	Dương	30.08.2002	3,38	0	90	3,38	5.390.000	
3	86545	Phạm Thu	Hà	18.08.2002	3,38	0	90	3,38	5.390.000	
4	86285	Trần Kim	Ngân	14.11.2002	3,56	0	90	3,56	5.390.000	
5	86347	Ngô Tú	Phương	01.10.2002	3,38	0	90	3,38	5.390.000	
6	86941	Vũ Thanh	Thảo	18.07.2002	3,24	0	90	3,24	5.390.000	
Tổng lớp:									32.340.000	
Lớp: LQC58ĐH										
1	74060	Nguyễn Thị Phương	Anh	29.11.1999	4	0	90	4	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
2	74331	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	05.01.1999	4	0	90	4	5.929.000	
3	75098	Phạm Minh	Hiếu	28.05.1999	4	0	90	4	5.929.000	
4	73403	Đỗ Thị Phương	Ly	20.01.1999	4	0	90	4	5.929.000	
5	73406	Đào Thị Thanh	Mai	29.06.1999	4	0	90	4	5.929.000	
6	75951	Vũ Hoàng	Nam	13.11.1999	4	0	95	4	5.929.000	
7	75646	Trịnh Thị Kim	Ngân	07.01.1999	4	0	90	4	5.929.000	
8	74626	Nguyễn Thị	Ngọc	31.10.1999	4	0	90	4	5.929.000	
9	74693	Nguyễn Thị Thanh	Phương	07.04.1999	4	0	90	4	5.929.000	
10	75986	Vũ Thị Xuân	Quỳnh	27.09.1999	4	0,05	99	4,05	5.929.000	
11	73487	Đồng Thị Hào	Tâm	08.01.1999	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
12	76011	Vũ Hải	Thành	11.10.1999	4	0	95	4	5.929.000	
13	73530	Đặng Tuấn	Trung	17.03.1999	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									77.077.000	
Lớp: LQC59ĐH										
1	77171	Phạm Tú	Anh	29.12.2000	3,82	0	90	3,82	5.929.000	
2	77199	Trần Thị Phương	Anh	24.04.1999	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
3	77330	Phạm Văn	Chiến	12.06.2000	3,93	0	90	3,93	5.929.000	
4	77781	Ngô Thu	Hà	08.04.2000	4	0	90	4	5.929.000	
5	78447	Phạm Nguyễn Minh	Khanh	19.12.2000	3,94	0	90	3,94	5.929.000	
6	78465	Nguyễn Quốc	Khánh	11.12.1998	3,86	0	90	3,86	5.929.000	
7	79332	Trần Trang	Nhung	14.08.2000	3,75	0	90	3,75	5.929.000	
8	79441	Ngô Thị	Phương	19.03.2000	3,71	0,05	95	3,76	5.929.000	
9	79579	Đỗ Thị	Quỳnh	18.02.2000	3,93	0,05	95	3,98	5.929.000	
10	80367	Phạm Thị	Vân	08.08.2000	3,84	0	90	3,84	5.929.000	
Tổng lớp:									59.290.000	
Lớp: LQC60ĐH										
1	82027	Bùi Lan	Anh	10.11.2001	4	0	100	4	5.929.000	
2	82470	Lê Thị	Diệp	08.08.2001	4	0	90	4	5.929.000	
3	82794	Nguyễn Hồng	Đức	27.01.2001	4	0	100	4	5.929.000	
4	83003	Đỗ Thị	Hào	02.05.2001	4	0	100	4	5.929.000	
5	83637	Hoàng Yến	Lan	15.10.2001	3,91	0,05	100	3,96	5.929.000	
6	83701	Ngô Thị Diệu	Linh	11.11.2001	4	0	100	4	5.929.000	
7	83721	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14.04.2001	4	0	95	4	5.929.000	
8	84233	Phạm Minh	Ngọc	13.11.2001	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
9	85031	Nguyễn Thị Minh	Thu	17.03.2001	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
10	85084	Phùng Thị	Thương	01.12.2000	4	0	100	4	5.929.000	
11	85480	Nguyễn Thị Thu	Uyên	03.03.2001	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
12	85507	Lê Thị Anh	Vân	21.11.2001	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
13	85534	Trần Đỗ Hà	Vi	09.09.2001	3,91	0,05	98	3,96	5.929.000	
Tổng lớp:									77.077.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Lớp: LQC61ĐH										
1	86290	Cao Thị Thu	An	06.02.2002	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
2	89042	Lê Minh	Anh	26.12.2002	3,91	0	95	3,91	5.929.000	
3	87968	Nguyễn Thu	Hà	05.03.2002	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
4	87198	Lê Thị	Luyến	20.01.2002	3,85	0	90	3,85	5.929.000	
5	87684	Đỗ Nhật	Minh	26.02.2002	3,85	0	90	3,85	5.929.000	
6	88448	Nguyễn Thảo	Phương	17.08.2002	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
7	87128	Phùng Thị Phương	Thảo	10.02.2002	4	0	90	4	5.929.000	
8	89834	Phạm Ngọc Bích	Trâm	07.02.2002	3,91	0	95	3,91	5.929.000	
9	86782	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	28.12.2002	4	0	90	4	5.929.000	
10	88717	Lê Thị	Xim	14.10.2002	3,94	0	90	3,94	5.929.000	
11	87792	Đỗ Hải	Yến	02.10.2002	4	0,05	95	4,05	5.929.000	
Tổng lớp:									65.219.000	
Tổng khoa: 158									930.853.000	
Khoa: Khoa Máy tàu biển										
Lớp: MCN58ĐH										
1	76414	Đặng Văn	Nhân	22.06.1999	3,57	0	99	3,57	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: MCN59ĐH										
1	78746	Đào Ngọc	Long	09.12.2000	3,65	0	82	3,65	5.390.000	
2	78756	Hồ Tuấn	Long	14.09.2000	3,16	0	85	3,16	4.900.000	
Tổng lớp:									10.290.000	
Lớp: MCN60ĐH										
1	83616	Đỗ Quang	Lâm	23.02.2001	3,31	0	92	3,31	5.390.000	
2	85054	Trần Xuân	Thư	14.07.2001	3,58	0	95	3,58	5.390.000	
3	85369	Phạm Thanh	Tú	04.11.2001	3,41	0	94	3,41	5.390.000	
4	85581	Vũ Văn	Vinh	25.11.2001	3,31	0	92	3,31	5.390.000	
Tổng lớp:									21.560.000	
Lớp: MCN61ĐH										
1	89071	Hoàng Hải	Dương	11.10.2002	2,88	0	85	2,88	4.900.000	
2	88520	Nguyễn Đình	Dương	17.04.2002	3	0	88	3	4.900.000	
3	87772	Đỗ Thành	Đạt	11.12.2002	3,5	0	92	3,5	5.390.000	
4	87144	Phạm Quang	Hưng	27.04.2002	2,85	0	83	2,85	4.900.000	
5	85932	Đào Đức	Lương	15.05.2002	2,82	0,05	85	2,87	4.900.000	
6	86027	Đặng Như	Thắng	14.08.2000	3,34	0	91	3,34	5.390.000	
Tổng lớp:									30.380.000	
Lớp: MKT58ĐH										
1	73265	Đặng Hoàng	Dũng	21.09.1999	3,77	0	95	3,77	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: MKT59ĐH										

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
1	78657	Nguyễn Tuấn	Linh	29.01.2000	3,06	0	83	3,06	4.900.000	
2	79094	Lê Tiến	Nam	20.01.2000	3,64	0,05	90	3,69	5.929.000	
Tổng lớp:									10.829.000	
Lớp: MKT60ĐH										
1	82866	Bùi Văn	Hà	16.06.2001	3,41	0,03	85	3,44	5.390.000	
2	82928	Nguyễn Đức	Hải	30.03.2001	3,66	0,05	85	3,71	5.390.000	
3	83414	Nguyễn Duy	Huy	16.10.2001	3,78	0	95	3,38	5.390.000	
Tổng lớp:									16.170.000	
Lớp: MKT61ĐH										
1	86868	Đỗ Đức	Anh	15.04.2002	3,35	0	85	3,35	5.390.000	
2	87450	Nguyễn Huy Hoàng	Anh	01.04.2002	3,24	0	85	3,24	5.390.000	
3	86224	Nguyễn Văn	Duy	21.12.2002	3,62	0,05	90	3,67	5.929.000	
4	89021	Nguyễn Sỹ Sích	Ni	06.08.2002	3,32	0	85	3,32	5.390.000	
5	89874	Bùi Sỹ	Việt	19.03.2001	3,59	0,05	87	3,64	5.390.000	
Tổng lớp:									27.489.000	
Lớp: MTT58ĐH										
1	74214	Nguyễn Văn	Đức	07.09.1999	3,57	0	90	3,57	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: MTT59ĐH										
1	77408	Vũ Hữu	Diệu	09.02.2000	4	0	94	4	5.929.000	
2	80448	Vũ Như	Vui	19.04.1999	4	0	94	4	5.929.000	
Tổng lớp:									11.858.000	
Lớp: MTT60ĐH										
1	82520	Nguyễn Minh	Dũng	21.04.2001	3,63	0	96	3,63	5.929.000	
2	82822	Vũ Mạnh	Đức	07.09.2001	3,38	0,05	99	3,43	5.390.000	
Tổng lớp:									11.319.000	
Lớp: MTT61ĐH										
1	86133	Vũ Việt	Anh	09.07.2002	3,18	0	79	3,18	4.900.000	
2	87117	Mai Thị Thanh	Xuân	13.10.2002	3,47	0	91	3,47	5.390.000	
Tổng lớp:									10.290.000	
Tổng khoa: 31									166.894.000	
Khoa: Khoa Ngoại ngữ										
Lớp: ATM59ĐH										
1	78453	Hoàng Hải	Khánh	09.12.2000	3,66	0	77	3,66	4.900.000	
2	79200	Lê Thị Thanh	Ngọc	31.12.2000	3,55	0	76	3,55	4.900.000	
3	80150	Vũ Thiên	Trang	31.12.1999	3,68	0	77	3,68	4.900.000	
4	80156	Bùi Thu	Trình	23.01.2000	3,62	0	77	3,62	4.900.000	
Tổng lớp:									19.600.000	
Lớp: ATM60ĐH										
1	82268	Vũ Văn	Anh	08.10.2001	3,5	0	89	3,5	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
2	82910	Trần Thị Thanh	Hà	06.09.2001	3,66	0	90	3,66	5.929.000	
3	82916	Lê Thị Nhật	Hạ	06.02.2001	3,42	0	89	3,42	5.390.000	
4	83371	Đỗ Khánh	Hường	24.01.2001	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
5	83619	Hoàng Đức	Lâm	20.08.2001	3,88	0	84	3,88	5.390.000	
6	83712	Nguyễn Phương	Linh	14.10.2001	3,5	0	78	3,5	4.900.000	
7	84275	Phạm Hùng	Nhân	10.12.2001	3,5	0	94	3,5	5.390.000	
Tổng lớp:									37.779.000	
Lớp: ATM61ĐH										
1	88265	Trần Thị Minh	Anh	06.03.2002	3,65	0	71	3,65	4.900.000	
2	89302	Vũ Văn	Anh	29.12.2002	3,88	0	79	3,88	4.900.000	
3	87219	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	08.01.2002	3,82	0	77	3,82	4.900.000	
4	89875	Đồng Thu	Hà	22.10.2002	3,41	0	80	3,41	5.390.000	
5	88398	Bùi Đoàn Trung	Kiên	05.04.2002	3,65	0	91	3,65	5.929.000	
6	87257	Hoàng Ngọc	Lâm	06.10.2002	3,5	0	72	3,5	4.900.000	
7	87572	Nguyễn Khắc	Phú	23.09.2002	3,85	0	82	3,85	5.390.000	
8	87935	Đào Thị Lan	Phương	14.10.2002	3,82	0	82	3,82	5.390.000	
9	88081	Trần Thị Hồng	Vân	03.05.2002	3,53	0	80	3,53	5.390.000	
Tổng lớp:									47.089.000	
Lớp: NNA58ĐH										
1	74078	Nguyễn Thị Minh	Ánh	09.12.1999	3,08	0	72	3,08	4.900.000	
2	75682	Trần Anh	Quân	18.11.1999	3,33	0	81	3,33	5.390.000	
3	75262	Phạm Thị Xuân	Quỳnh	02.07.1999	2,88	0	87	2,88	4.900.000	
4	73928	Lê Thị	Thơm	16.03.1999	3,23	0	93	3,23	5.390.000	
Tổng lớp:									20.580.000	
Lớp: NNA59ĐH										
1	78176	Mai Thu	Hồng	15.05.2000	3,55	0	89	3,55	5.390.000	
2	78493	Đào Trung	Kiên	16.01.2000	3,81	0	75	3,81	4.900.000	
3	79044	Trần Bình	Minh	21.05.2000	3,76	0	85	3,76	5.390.000	
4	79497	Lê Văn	Quân	31.10.2000	3,71	0	90	3,71	5.929.000	
5	79545	Trần Xuân Kiệt	Quốc	02.11.2000	3,5	0,03	99	3,53	5.390.000	
Tổng lớp:									26.999.000	
Lớp: NNA60ĐH										
1	82187	Nguyễn Văn	Anh	08.06.2001	3,43	0	81	3,43	5.390.000	
2	82267	Vũ Tùng	Anh	12.07.2001	3,44	0	81	3,44	5.390.000	
3	83173	Phạm Văn	Hòa	15.04.2001	3,22	0	83	3,22	5.390.000	
4	83354	Phạm Lê Diễm	Hương	19.12.2001	3,44	0	81	3,44	5.390.000	
5	83692	Lê Khánh	Linh	07.04.2001	3,33	0	80	3,33	5.390.000	
6	85422	Nguyễn Anh	Tùng	20.06.2001	3,22	0	84	3,22	5.390.000	
Tổng lớp:									32.340.000	
Lớp: NNA61ĐH										

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
1	86665	Vũ Hoàng	Anh	16.11.2002	3,35	0	81	3,35	5.390.000	
2	88624	Phạm Xuân	Bách	05.08.2002	3,35	0	84	3,35	5.390.000	
3	86216	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	30.08.2001	3,29	0	76	3,29	4.900.000	
4	87083	Trần	Hoàng	26.01.1999	3,35	0,05	94	3,4	5.390.000	
5	88865	Trần Hồng	Ngọc	29.12.2002	3,24	0	83	3,24	5.390.000	
6	89344	Trịnh Như	Quỳnh	24.01.2002	3,29	0	70	3,29	4.900.000	
7	88030	Lê Thị	Thảo	12.10.2001	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
8	87050	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	08.06.2002	3,53	0	84	3,53	5.390.000	
Tổng lớp:									42.679.000	
Tổng khoa: 43									227.066.000	
Khoa: Khoa Quản trị - Tài chính										
Lớp: QKD58ĐH										
1	75812	Vũ Thị Ngọc	Anh	28.09.1999	4	0	82	4	5.390.000	
2	74283	Nguyễn Thị Kim	Hiền	08.06.1999	4	0	82	4	5.390.000	
3	73122	Bùi Thị	Trang	15.10.1999	3,84	0	82	3,84	5.390.000	
4	73973	Lương Thị Hồng	Xa	10.07.1999	3,85	0	82	3,85	5.390.000	
5	75794	Trịnh Thị Hoàng	Yến	20.02.1999	3,78	0	82	3,78	5.390.000	
Tổng lớp:									26.950.000	
Lớp: QKD59ĐH										
1	77243	Trần Ngọc	Ánh	16.03.2000	3,68	0	90	3,68	5.929.000	
2	77245	Vũ Ngọc	Ánh	29.08.2000	3,65	0,05	92	3,7	5.929.000	
3	78396	Hồ Khánh	Huyền	24.07.2000	3,7	0	82	3,7	5.390.000	
4	78958	Vũ Thị	Mai	11.07.2000	3,8	0	82	3,8	5.390.000	
5	79470	Trần Minh	Phương	20.09.2000	3,85	0	88	3,85	5.390.000	
6	80326	Lương Ánh	Tuyết	30.10.2000	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									33.957.000	
Lớp: QKD60ĐH										
1	82900	Phạm Thu	Hà	03.01.2001	3,32	0	90	3,32	5.390.000	
2	83004	Lê Thị Thanh	Hào	14.05.2001	3,31	0	92	3,31	5.390.000	
3	83321	Bùi Thu	Hương	04.12.2001	3,91	0	100	3,91	5.929.000	
4	83392	Bùi Văn	Huy	02.10.2001	3,31	0	92	3,31	5.390.000	
5	83907	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	21.01.2001	3,75	0	90	3,75	5.929.000	
6	83906	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	11.11.2001	3,46	0	81	3,46	5.390.000	
7	84333	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	08.01.2001	3,65	0	92	3,65	5.929.000	
8	85149	Nguyễn Thị	Tính	02.12.2001	3,72	0	100	3,72	5.929.000	
9	85630	Hoàng Thị	Yến	19.02.2001	3,66	0	100	3,66	5.929.000	
Tổng lớp:									51.205.000	
Lớp: QKD61ĐH										
1	89144	Nguyễn Hồng	Giang	02.10.2002	3,79	0	88	3,79	5.390.000	
2	88365	Đỗ Thái	Hà	20.06.2002	3,29	0	94	3,29	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
3	88921	Trần Thị Thu	Hương	27.07.2002	3,68	0	100	3,68	5.929.000	
4	86221	Lê Thị	Huyền	28.10.2002	3,29	0	89	3,29	5.390.000	
5	86755	Nguyễn Phúc Tùng	Lâm	12.08.2002	3,65	0	82	3,65	5.390.000	
6	88944	Đào Thị Khánh	Linh	20.11.2002	3,74	0	100	3,74	5.929.000	
7	88446	Nguyễn Thị	Thơm	05.11.2002	3,59	0	89	3,59	5.390.000	
8	89249	Nguyễn Thị Thu	Thương	26.12.2002	3,29	0	89	3,29	5.390.000	
Tổng lớp:									44.198.000	
Lớp: QKT58ĐH										
1	73206	Đỗ Ngọc Quế	Anh	03.11.1999	3,88	0,05	92	3,93	5.929.000	
2	75527	Trần Thanh	Hằng	10.11.1999	3,88	0	82	3,88	5.390.000	
3	73035	Bùi Thị Thu	Hiền	29.07.1999	3,88	0	82	3,88	5.390.000	
4	74467	Nguyễn Thị	Lan	03.11.1999	3,84	0	82	3,84	5.390.000	
5	75927	Vũ Thị	Liên	20.06.1999	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
6	74776	Nguyễn Văn	Thăng	28.01.1999	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
7	73691	Hoàng Thị	Trình	25.02.1999	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
Tổng lớp:									39.886.000	
Lớp: QKT59ĐH										
1	77033	Đàm Thị Phương	Anh	23.06.2000	3,75	0	82	3,75	5.390.000	
2	77231	Đổng Thị Bảo	Ánh	30.10.2000	4	0	90	4	5.929.000	
3	77898	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	01.11.2000	3,75	0	82	3,75	5.390.000	
4	77929	Ngô Thu	Hiền	28.04.2000	3,78	0	90	3,78	5.929.000	
5	78086	Thái Thị Việt	Hòa	01.08.2000	3,75	0	90	3,75	5.929.000	
6	78098	Nguyễn Kim	Hoàn	14.08.2000	3,67	0,05	100	3,72	5.929.000	
7	78308	Lương Thị	Hường	29.11.2000	4	0	82	4	5.390.000	
8	78312	Đỗ Thị	Hường	06.05.2000	3,88	0	82	3,88	5.390.000	
9	78420	Phạm Thị Thu	Huyền	23.11.2000	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
10	79241	Vũ Thị	Ngọc	20.05.1999	3,74	0	90	3,74	5.929.000	
11	80378	Vũ Thị Thanh	Vân	14.07.2000	3,75	0,05	100	3,8	5.929.000	
12	80435	Nguyễn Mạnh	Vũ	23.03.2000	4	0,05	100	4,05	5.929.000	
Tổng lớp:									68.992.000	
Lớp: QKT60ĐH										
1	82222	Phan Phương	Anh	13.08.2001	3,78	0	82	3,78	5.390.000	
2	82376	Nguyễn Phương	Chi	07.08.2001	3,78	0	82	3,78	5.390.000	
3	82486	Nguyễn Huyền	Dịu	24.04.2001	3,71	0	82	3,71	5.390.000	
4	84186	Nguyễn Thị	Ngoan	18.08.2001	3,91	0	82	3,91	5.390.000	
5	84456	Lương Thị Thanh	Phương	10.03.2001	3,81	0	90	3,81	5.929.000	
6	84549	Trần Hồng	Quân	23.11.2001	3,81	0	82	3,81	5.390.000	
7	84936	Nguyễn Thị Thu	Thảo	18.06.2001	3,7	0	82	3,7	5.390.000	
8	85046	Mai Thị Quỳnh	Thư	01.05.2000	3,91	0	82	3,91	5.390.000	
9	85096	Lê Thị	Thủy	20.12.2001	4	0	82	4	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Lớp: CĐT58ĐH										
1	75162	Phạm Văn	Khởi	28.10.1999	4	0	98	4	5.929.000	
2	73534	Đỗ Hồng	Tú	24.12.1999	3,37	0	97	3,37	5.390.000	
3	74938	Nguyễn Kông	Vĩ	18.02.1999	3,5	0	98	3,5	5.390.000	
Tổng lớp: 16.709.000										
Lớp: CĐT59ĐH										
1	80021	Tạ Xuân	Tiến	08.10.2000	3,56	0,00	90	3,56	5.390.000	
2	77957	Tô Xuân	Hiển	30.12.2000	3,78	0	90	3,78	5.929.000	
3	78489	Đoàn Văn	Khuê	17.08.2000	3,66	0,05	90	3,71	5.929.000	
4	79147	Nguyễn Hữu	Ngàn	16.06.2000	3,63	0,05	90	3,68	5.929.000	
5	80278	Cao Thanh	Tùng	04.06.2000	3,59	0	80	3,59	5.390.000	
Tổng lớp: 28.567.000										
Lớp: CĐT60ĐH										
1	82035	Bùi Tuấn	Anh	17.03.2001	3,69	0	95	3,69	5.929.000	
2	82175	Nguyễn Thị Vân	Anh	10.02.2001	3,37	0	90	3,37	5.390.000	
3	82931	Nguyễn Huy	Hải	23.07.2001	3,59	0	92	3,59	5.390.000	
4	84320	Đỗ Tiến	Nhuận	31.10.2001	3,34	0	90	3,34	5.390.000	
5	85140	Phạm Văn	Tiến	05.02.2000	3,59	0	92	3,59	5.390.000	
Tổng lớp: 27.489.000										
Lớp: CĐT61ĐH										
1	88859	Nguyễn Thành	Công	06.05.2002	3,59	0	84	3,59	5.390.000	
2	87281	Phạm Văn	Duyệt	08.10.2001	3,71	0	82	3,71	5.390.000	
3	88685	Vũ Văn	Đông	25.10.1998	3,79	0	95	3,79	5.929.000	
4	86117	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	03.08.2001	3,73	0	95	3,73	5.929.000	
5	86469	Nguyễn Thành	Luân	28.08.2002	3,71	0	85	3,71	5.390.000	
6	87860	Nguyễn Đình	Phong	20.08.2002	3,59	0	84	3,59	5.390.000	
Tổng lớp: 33.418.000										
Lớp: KCK58ĐH										
1	75806	Vũ Hoàng	Anh	17.01.1998	4	0,05	90	4,05	5.929.000	
2	74385	Nguyễn Quang	Hùng	07.11.1999	4	0	90	4	5.929.000	
3	74592	Nguyễn Nhật	Nam	07.09.1999	3,88	0	90	3,88	5.929.000	
4	74901	Nguyễn Ngọc	Tú	04.07.1997	3,87	0,05	90	3,92	5.929.000	
Tổng lớp: 23.716.000										
Lớp: KCK59ĐH										
1	78324	Đặng Quốc	Huy	15.09.2000	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
2	78460	Nguyễn Đình	Khánh	26.11.2000	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
3	78475	Vũ Ngọc	Khánh	14.09.2000	3,5	0	90	3,5	5.390.000	
4	79942	Nguyễn Hoàng	Thông	04.03.2000	3,7	0	90	3,7	5.929.000	
Tổng lớp: 22.099.000										
Lớp: KCK60ĐH										

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
1	82696	Lê Quốc	Đạt	07.11.2001	3,38	0	90	3,38	5.390.000	
2	82713	Nguyễn Thành	Đạt	28.02.2001	3,58	0	90	3,58	5.390.000	
3	85102	Trịnh Phương	Thùy	16.03.2001	2,72	0	80	2,72	4.900.000	
4	85181	Trần Lin	Tơn	27.05.2001	3,56	0	90	3,56	5.390.000	
5	85543	Đình Công	Việt	10.10.2001	3,72	0	92	3,72	5.929.000	
6	85568	Ngô Ngọc	Vinh	13.11.2001	3,59	0	90	3,59	5.390.000	
Tổng lớp:									32.389.000	
Lớp: KCK61ĐH										
1	88339	Đoàn Chu Hải	An	03.10.2002	3,44	0	91	3,44	5.390.000	
2	89518	Bùi Phan	Đôn	06.08.2002	3,44	0,05	95	3,49	5.390.000	
3	88517	Vũ Tiến	Đông	28.01.2002	3,5	0,05	95	3,55	5.390.000	
4	88304	Nguyễn Thị	Hạnh	20.10.2002	3,35	0	94	3,35	5.390.000	
5	86622	Vũ Văn	Hoạt	02.08.2002	3,38	0	93	3,38	5.390.000	
6	87622	Vũ Hà Hoài	Nam	17.01.2002	3,41	0,05	95	3,46	5.390.000	
7	86059	Hoàng Đình	Quang	18.08.2001	3,62	0	94	3,62	5.929.000	
8	88160	Lê Văn	Thiên	08.06.2002	3,59	0	94	3,59	5.390.000	
Tổng lớp:									43.659.000	
Lớp: KNL58ĐH										
1	75508	Trần Quang	Hải	02.07.1999	3,94	0	95	3,94	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: KNL59ĐH										
1	77265	Lê Xuân	Bảo	27.01.2000	3,8	0,05	95	3,85	5.929.000	
2	79020	Nguyễn Duy	Minh	21.11.2000	3,2	0,05	94	3,25	5.390.000	
Tổng lớp:									11.319.000	
Lớp: KNL60ĐH										
1	84679	Hoàng Phú	Sơn	13.05.2001	2,69	0	95	2,69	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: KNL61ĐH										
1	85749	Phạm Thế	Anh	03.06.2001	2,97	0	90	2,97	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: KTO58ĐH										
1	75043	Phạm Tiến	Dũng	27.09.1999	3,79	0	80	3,79	5.390.000	
2	75199	Phạm Hồng	Minh	27.05.1999	3,79	0,05	85	3,84	5.390.000	
3	74894	Nguyễn Minh	Trường	18.07.1999	4	0,05	85	4,05	5.390.000	
4	75369	Phạm Văn	Vương	12.08.1999	3,63	0	85	3,63	5.390.000	
Tổng lớp:									21.560.000	
Lớp: KTO59ĐH										
1	78123	Nguyễn Đức	Hoàng	17.01.2000	3,33	0	90	3,33	5.390.000	
2	78171	Trần Thành	Học	14.04.2000	3,58	0	95	3,58	5.390.000	
3	78366	Phạm Đức	Huy	20.08.2000	3,42	0	90	3,42	5.390.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
4	78370	Phạm Văn	Huy	03.06.2000	3,35	0	90	3,35	5.390.000	
5	79390	Hà Lê	Phúc	30.05.2000	3,42	0	90	3,42	5.390.000	
6	80173	Mai Đức	Trung	26.10.2000	3,5	0	95	3,5	5.390.000	
Tổng lớp:									32.340.000	
Lớp: KTO60ĐH										
1	84180	Nguyễn Chí	Nghĩa	02.11.2001	3,63	0	90	3,63	5.929.000	
2	84769	Phan Hồng	Thái	24.08.2001	3,72	0	95	3,72	5.929.000	
3	84792	Hoàng Đức	Thắng	02.01.2001	3,67	0,03	95	3,7	5.929.000	
4	84888	Vũ Văn	Thành	05.08.2001	3,59	0	90	3,59	5.390.000	
5	85166	Nguyễn Đức	Toàn	26.08.1999	3,5	0	85	3,5	5.390.000	
6	85314	Nguyễn Văn	Trung	06.05.2001	3,63	0	90	3,63	5.929.000	
Tổng lớp:									34.496.000	
Lớp: KTO61ĐH										
1	88497	Đỗ Văn	Đức	17.11.2002	3,68	0	96	3,68	5.929.000	
2	86634	Nguyễn Văn	Lâm	06.03.2002	3,65	0	97	3,65	5.929.000	
3	86974	Trần Minh	Quang	18.04.2002	3,68	0	70	3,68	4.900.000	
4	87832	Phạm Minh	Thái	05.03.2002	3,74	0	70	3,74	4.900.000	
Tổng lớp:									21.658.000	
Lớp: MXD58ĐH										
1	73480	Đào Văn	Quyết	27.07.1999	3,53	0,05	89	3,58	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: MXD59ĐH										
1	79913	Đỗ Văn	Thịnh	13.03.2000	2,96	0	85	2,96	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: MXD60ĐH										
1	84402	Đỗ Quang	Phú	03.12.2000	3,41	0	92	3,41	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: MXD61ĐH										
1	85874	Mai Lê Tuấn	Anh	21.04.2001	3,03	0	83	3,03	4.900.000	
2	87071	Vũ Đức	Dương	16.10.2002	3,15	0	85	3,15	4.900.000	
Tổng lớp:									9.800.000	
Tổng khoa: 71									390.628.000	
Khoa: Viện Môi trường										
Lớp: KHD58ĐH										
1	74845	Ngô Thị Mỹ	Trang	17.07.1999	3,68	0	90	3,68	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: KHD59ĐH										
1	77037	Đặng Thị Phương	Anh	22.10.2000	4	0	90	4	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: KHD60ĐH										

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
1	83348	Nguyễn Thị Thu	Hương	09.06.2001	3,44	0	89	3,44	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: KHD61ĐH										
1	87432	Đồng Thị Ngọc	Linh	15.12.2002	3,29	0	86	3,29	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: KMT58ĐH										
1	70171	Trần Hà	Anh	01.03.1998	3,92	0	95	3,92	5.929.000	
2	74450	Ngô Văn	Khải	09.02.1999	4	0	90	4	5.929.000	
3	75301	Phạm Thị Hồng	Thu	23.05.1999	4	0,2	100	4,2	5.929.000	
Tổng lớp:									17.787.000	
Lớp: KMT59ĐH										
1	77196	Trần Thị Mai	Anh	03.07.2000	3,74	0,2	100	3,94	5.929.000	
2	77794	Phạm Ngọc	Hà	07.10.2000	3,42	0	92	3,42	5.390.000	
3	77935	Nguyễn Thị Thu	Hiền	03.10.2000	3,44	0	90	3,44	5.390.000	
4	78196	Nguyễn Thị	Huệ	10.06.2000	3,83	0	90	3,83	5.929.000	
Tổng lớp:									22.638.000	
Lớp: KMT60ĐH										
1	83361	Trần Thị	Hương	03.02.2001	3,95	0,05	95	4	5.929.000	
2	83877	Nguyễn Thị Khánh	Ly	02.09.2001	3,75	0	90	3,75	5.929.000	
3	85087	Bùi Thị	Thúy	19.06.2001	3,91	0	90	3,91	5.929.000	
4	85220	Nguyễn Huyền	Trang	07.06.2000	3,75	0	90	3,75	5.929.000	
Tổng lớp:									23.716.000	
Lớp: KMT61ĐH										
1	87506	Vũ Mai	Anh	03.12.2002	3,32	0	90	3,32	5.390.000	
2	89191	Nguyễn Thị	Hạnh	04.06.2002	3,21	0	89	3,21	5.390.000	
3	89252	Bùi Thị	Hoa	30.05.2002	3,65	0	90	3,65	5.929.000	
4	86920	Phạm Công	Huy	19.12.2002	3,35	0	90	3,35	5.390.000	
5	85729	Vũ Khánh	Linh	18.09.2002	3,34	0	95	3,34	5.390.000	
6	87690	Phạm Thị	Trang	09.02.2002	3,68	0	90	3,68	5.929.000	
7	86623	Nguyễn Thị Thu	Uyên	25.03.2002	3,29	0	90	3,29	5.390.000	
Tổng lớp:									38.808.000	
Tổng khoa: 22									125.587.000	
Tổng hệ: 650									3.662.799.000	
Hệ: Đại học lớp chọn - Lớp chọn										
Khoa: Viện đào tạo chất lượng cao										
Lớp: ĐKT58CH										
1	75366	Phạm Công	Vũ	12.02.1999	3.5	0	90	3.5	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Lớp: ĐKT59CH										
1	80268	Phạm Ngọc Anh	Tuấn	01.02.2000	3.75	0.05	100	3.8	5.929.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: ĐKT60CH										
1	84719	Nguyễn Như Tài		12.07.2001	3.18	0	88	3.18	4.900.000	
Tổng lớp:									4.900.000	
Lớp: ĐKT61CH										
1	86524	Nguyễn Duy Hòa		17.03.2002	3.47	0	90	3.47	5.390.000	
Tổng lớp:									5.390.000	
Tổng khoa: 4									21.609.000	
Hệ: Đại học chất lượng cao - Chương trình chất lượng cao										
Khoa: Viện đào tạo chất lượng cao										
Lớp: CNT58CL										
1	73268	Đoàn Đức Khánh Duy		24.09.1999	3.77	0	93	3.77	5.929.000	
2	75360	Phạm Văn Vù		24.12.1999	3.88	0	96	3.88	5.929.000	
Tổng lớp:									11.858.000	
Lớp: CNT59CL										
1	77414	Phạm Khắc Duẩn		09.07.2000	3.65	0	85	3.65	5.390.000	
2	78955	Tăng Thị Thanh Mai		17.05.2000	3.5	0	83	3.5	5.390.000	
3	80030	Vũ Ngọc Tiến		30.11.2000	3.47	0	78	3.47	4.900.000	
Tổng lớp:									15.680.000	
Lớp: CNT60CL										
1	84668	Trần Thái Sang		03.06.2001	3.47	0	89	3.47	5.390.000	
2	84865	Nguyễn Duy Thành		13.10.2001	3.56	0	96	3.56	5.390.000	
3	85361	Nguyễn Đức Tú		16.02.2001	3.4	0	97	3.4	5.390.000	
Tổng lớp:									16.170.000	
Lớp: CNT61CL										
1	89393	Nguyễn Thị Dịu		16.10.2002	3.44	0	89	3.44	5.390.000	
2	87746	Bùi Tùng Dương		12.09.1998	3.69	0	90	3.69	5.929.000	
3	87187	Trần Thị Minh Ngọc		02.01.2002	3.81	0	90	3.81	5.929.000	
4	86176	Trần Công Minh Phúc		19.01.2002	3.5	0	89	3.5	5.390.000	
5	85993	Lê Minh Tiến		27.10.2002	3.63	0	90	3.63	5.929.000	
Tổng lớp:									28.567.000	
Lớp: ĐTD58CL										
1	76411	Đinh Hoàng Tuấn Anh		11.04.1999	3.66	0	96	3.66	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: ĐTD59CL										
1	78358	Nguyễn Quang Huy		27.10.2000	4	0	100	4	5.929.000	
Tổng lớp:									5.929.000	
Lớp: ĐTD60CL										
1	82436	Bùi Thế Cường		13.10.2001	2.79	0	88	2.79	4.900.000	
2	83127	Nguyễn Trung Hiếu		21.04.2000	2.82	0	88	2.82	4.900.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Tổng lớp:									9.800.000	
Lớp: ĐTD61CL										
1	85957	Nguyễn Đình	Huy	02.06.2002	2.69	0	86	2.69	4.900.000	
2	85832	Phạm Văn	Khải	11.07.2000	2.86	0.05	85	2.91	4.900.000	
Tổng lớp:									9.800.000	
Lớp: KTB58CL										
1	74392	Nguyễn Đình	Huy	21.03.1999	3.68	0.05	95	3.73	5.929.000	
2	74594	Nguyễn Thành	Nam	21.12.1999	3.86	0.05	95	3.91	5.929.000	
Tổng lớp:									11.858.000	
Lớp: KTB59CL										
1	77190	Trần Phương	Anh	28.02.2000	3.33	0	93	3.33	5.390.000	
2	78021	Nguyễn Trung	Hiếu	13.09.2000	3.42	0	94	3.42	5.390.000	
3	78934	Đỗ Hiền	Mai	18.01.2000	3.56	0	94	3.56	5.390.000	
4	78981	Phạm Đức	Mạnh	10.05.2000	3.33	0	92	3.33	5.390.000	
Tổng lớp:									21.560.000	
Lớp: KTB60CL										
1	82955	Đỗ Thanh	Hằng	14.02.2001	3.25	0	90	3.25	5.390.000	
2	84072	Phạm Thị Trà	My	22.08.2001	4	0.05	90	4.05	5.929.000	
3	84247	Trịnh Thị	Ngọc	30.10.2001	3.17	0	88	3.17	4.900.000	
4	84463	Nguyễn Mai	Phương	12.11.2001	2.8	0	88	2.8	4.900.000	
5	84507	Vũ Thị Lan	Phương	03.12.2001	3.4	0	90	3.4	5.390.000	
6	85516	Phạm Thị Thảo	Vân	21.04.2001	3.39	0	90	3.39	5.390.000	
Tổng lớp:									31.899.000	
Lớp: KTB61CL										
1	89113	Lê Như	Ái	23.02.2002	3.53	0	95	3.53	5.390.000	
2	86944	Lê Kiên	Cường	20.02.2002	3.76	0	95	3.76	5.929.000	
3	88704	Nguyễn Thùy	Dương	13.03.2002	3.85	0	95	3.85	5.929.000	
4	89385	Lâm Quỳnh	Duyên	16.09.2002	3.74	0	95	3.74	5.929.000	
5	89362	Trần Thị Thanh	Hoa	12.09.2002	3.94	0	95	3.94	5.929.000	
6	88577	Nguyễn Ngọc	Huệ	27.06.2002	3.5	0	95	3.5	5.390.000	
7	87835	Bùi Lệ	Quyên	21.09.2002	3.65	0	90	3.65	5.929.000	
8	89461	Phạm Tân	Quyên	02.10.2002	3.5	0	95	3.5	5.390.000	
9	87949	Trần Ngọc	Trang	16.07.2002	3.76	0	95	3.76	5.929.000	
Tổng lớp:									51.744.000	
Lớp: KTN58CL										
1	73317	Đoàn Thanh	Hiền	25.02.1999	3.72	0	90	3.72	5.929.000	
2	69539	Phạm Hoàng	Lâm	24.03.1998	3.8	0	90	3.8	5.929.000	
3	74498	Nguyễn Phương	Linh	24.12.1999	3.84	0	90	3.84	5.929.000	
4	76400	Bùi Thị Minh	Ngọc	05.09.1999	3.69	0	90	3.69	5.929.000	
Tổng lớp:									23.716.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Lớp: KTN59CL										
1	77586	Đồng Văn	Đạt	20.10.2000	3.35	0	88	3.35	5.390.000	
2	77886	Đỗ Hồng	Hạnh	25.06.2000	3.57	0	90	3.57	5.390.000	
3	78395	Đỗ Thị Thu	Huyền	22.08.2000	3.6	0.05	90	3.65	5.929.000	
4	78562	Nguyễn Thị Hoa	Lan	24.08.2000	3.6	0	90	3.6	5.929.000	
5	79151	Bùi Thị	Ngân	22.02.2000	3.33	0	89	3.33	5.390.000	
6	80384	Bùi Thị Ý	Vĩ	02.08.2000	3.43	0	88	3.43	5.390.000	
Tổng lớp:									33.418.000	
Lớp: KTN60CL										
1	82131	Nguyễn Minh	Anh	08.12.2001	2.97	0	93	2.97	4.900.000	
2	83159	Đoàn Thị	Hoa	23.06.2001	3.17	0	93	3.17	4.900.000	
3	83724	Nguyễn Thùy	Linh	03.06.2001	3.47	0.05	99	3.52	5.390.000	
4	83873	Lương Thị Khánh	Ly	09.10.2001	3.12	0	93	3.12	4.900.000	
5	83878	Phạm Thị Hương	Ly	13.05.2001	3.14	0	93	3.14	4.900.000	
6	83919	Vũ Thị Ngọc	Mai	30.01.2001	3.06	0	93	3.06	4.900.000	
7	84138	Bùi Thúy	Nga	03.04.2001	2.88	0.05	93	2.93	4.900.000	
8	85453	Nguyễn Thị	Tươi	26.03.2001	3.69	0.05	100	3.74	5.929.000	
Tổng lớp:									40.719.000	
Lớp: KTN61CL										
1	86730	Trần Khánh	Chi	16.06.2002	3.88	0	90	3.88	5.929.000	
2	88890	Bùi Thị Thanh	Hiền	03.05.2001	3.65	0	90	3.65	5.929.000	
3	88112	Trịnh Gia	Hiếu	18.04.2002	3.56	0.05	99	3.61	5.929.000	
4	87520	Bùi Thị Thu	Hương	16.07.2002	3.74	0	90	3.74	5.929.000	
5	86887	Phạm Mỹ	Huyền	09.11.2002	3.85	0	90	3.85	5.929.000	
6	86298	Phạm Bích	Ngọc	11.07.2002	3.71	0.05	99	3.76	5.929.000	
7	88734	Vũ Thị Linh	Nhi	11.12.2002	3.85	0.05	95	3.9	5.929.000	
8	86580	Lê Nguyễn Hồng	Phúc	02.04.2002	3.7	0	90	3.7	5.929.000	
9	86396	Đinh Thị	Thảo	17.07.2002	3.85	0	90	3.85	5.929.000	
10	86707	Đỗ Huyền	Trang	25.08.2002	3.61	0	90	3.61	5.929.000	
Tổng lớp:									59.290.000	
Tổng hệ: 68									377.937.000	
Tổng khoa: 72									399.546.000	
Hệ: Đại học chính quy - Chương trình Tiên tiến										
Khoa: Viện đào tạo Quốc tế										
Lớp: BMM08										
1	76117	Đinh Tiến	Anh	12.04.1999	3.79	0	95	3.79	5.929.000	
2	76106	Bùi Thị Thu	Hương	31.08.1999	3.79	0	95	3.79	5.929.000	
3	76468	Phạm Thị Mai	Hương	05.08.1999	3.76	0.05	97	3.81	5.929.000	
4	76267	Phan Ngọc	Khôi	21.09.1999	3.85	0.03	98	3.88	5.929.000	
Tổng lớp:									23.716.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thưởng	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Lớp: BMM09										
1	77084	Ngô Thị Phương	Anh	14.11.2000	3.68	0	95	3.68	5.929.000	
2	77282	Nguyễn Thái	Bình	16.05.2000	3.68	0	97	3.68	5.929.000	
Tổng lớp:									11.858.000	
Lớp: BMM60ĐH										
1	82579	Nguyễn Công	Dương	04.08.2001	3.47	0.05	96	3.52	5.390.000	
2	82967	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	31.12.2001	3.68	0	95	3.68	5.929.000	
3	84699	Phạm Hồng	Sơn	13.11.2001	3.49	0	89	3.49	5.390.000	
4	84997	Nguyễn Văn	Thiệu	10.10.2001	3.54	0	89	3.54	5.390.000	
5	85278	Vương Thị Mai	Trang	05.12.2001	3.6	0	95	3.6	5.929.000	
Tổng lớp:									28.028.000	
Lớp: BMM61ĐH										
1	86694	Lưu Vũ Việt	Anh	03.05.2002	3.56	0	95	3.56	5.390.000	
2	89970	Bùi Ngọc Linh	Đan	23.10.1999	3.04	0	88	3.04	4.900.000	
3	86677	Đào Bích	Huệ	20.03.2002	3.04	0	86	3.04	4.900.000	
4	86812	Đỗ Ngọc	Huyền	16.03.2002	3.41	0	92	3.41	5.390.000	
5	86514	Vũ Thị Hoàng	Ngân	28.05.2002	3.09	0	89	3.09	4.900.000	
6	86472	Đoàn Bích	Phương	19.09.2002	2.93	0	80	2.93	4.900.000	
7	89513	Trương Đức	Quân	21.03.2002	3.26	0	91	3.26	5.390.000	
8	89538	Nguyễn Phương	Thảo	16.06.2002	3.22	0	90	3.22	5.390.000	
Tổng lớp:									41.160.000	
Lớp: GMA08										
1	76181	Nguyễn Thị Linh	Chi	07.10.1999	3.64	0	95	3.64	5.929.000	
2	76259	Phùng Thị Thùy	Dương	21.08.1999	3.37	0	95	3.37	5.390.000	
3	76214	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12.05.1999	3.73	0	95	3.73	5.929.000	
Tổng lớp:									17.248.000	
Lớp: GMA09										
1	81704	Gbentsunma Miriam	Dawuda	14.08.1999	3.47	0	82	3.47	5.390.000	
2	78099	Nguyễn Trung	Hoàn	06.03.2000	3.34	0.05	92	3.39	5.390.000	
Tổng lớp:									10.780.000	
Lớp: GMA60ĐH										
1	82298	Phạm Việt	Bách	01.12.2001	3.64	0	94	3.64	5.929.000	
2	82957	Kheo Thị Thúy	Hằng	16.02.2001	3.54	0	94	3.54	5.390.000	
3	84361	Phạm Hữu Quang	Ninh	12.09.2001	3.81	0.05	95	3.86	5.929.000	
Tổng lớp:									17.248.000	
Lớp: GMA61ĐH										
1	86017	Tiêu Thị Ngọc	Ánh	30.11.2000	2.99	0	80	2.99	4.900.000	
2	89548	Đào Việt	Trình	21.08.2002	2.64	0	80	2.64	4.900.000	
3	87259	Phùng Thanh	Tú	19.09.2002	3.05	0	80	3.05	4.900.000	
4	89247	Vũ Ngọc	Tú	09.07.2002	2.88	0	80	2.88	4.900.000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TBC Học tập	Điểm thường	Điểm RL	ĐT HB	Số tiền (5 tháng / kỳ)	Ghi chú
Tổng lớp:									19.600.000	
Lớp: IBL08										
1	76286	Trần Thị Minh	Anh	17.01.1999	3.78	0	94	3.78	5.929.000	
2	76161	Lê Hà	Ly	21.12.1999	3.95	0.05	96	4	5.929.000	
3	76275	Phạm Thị	Nga	02.10.1999	3.89	0	95	3.89	5.929.000	
4	76338	Vũ Thị Việt	Trinh	16.07.1999	4	0	95	4	5.929.000	
5	76280	Phạm Anh	Văn	23.08.1999	3.84	0	95	3.84	5.929.000	
6	76249	Nguyễn Thị Hải	Yến	02.10.1999	3.78	0	94	3.78	5.929.000	
Tổng lớp:									35.574.000	
Lớp: IBL09										
1	77855	Châu Minh	Hằng	18.04.2000	3.68	0	95	3.68	5.929.000	
2	78647	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16.01.2000	3.86	0	95	3.86	5.929.000	
3	79065	Bùi Thị Huyền	My	28.04.2000	3.72	0	95	3.72	5.929.000	
4	79583	Lê Diễm	Quỳnh	11.09.2000	3.82	0	95	3.82	5.929.000	
5	80064	Đào Thị Thu	Trang	29.10.2000	3.74	0	95	3.74	5.929.000	
Tổng lớp:									29.645.000	
Lớp: IBL60ĐH										
1	82408	Phạm Thị Kiều	Chinh	23.11.2001	3.76	0	93	3.76	5.929.000	
2	82915	Vũ Hồng	Hà	02.07.2001	3.68	0	93	3.68	5.929.000	
3	83511	Trương Tân	Huỳnh	14.11.2001	3.69	0	93	3.69	5.929.000	
4	83566	Chu Mạnh	Khoa	05.04.2001	3.64	0.05	92	3.69	5.929.000	
5	83727	Nguyễn Thùy	Linh	13.05.2001	3.72	0	93	3.72	5.929.000	
6	85218	Nguyễn Hải	Trang	03.02.2001	3.61	0	91	3.61	5.929.000	
7	85613	Vũ Thanh	Vy	25.11.2001	3.61	0	91	3.61	5.929.000	
Tổng lớp:									41.503.000	
Lớp: IBL61ĐH										
1	89239	Đinh Thu	An	27.12.2002	3.3	0	89	3.3	5.390.000	
2	86592	Trịnh Quỳnh	Chi	18.08.2002	3.31	0	85	3.31	5.390.000	
3	86645	Vũ Mạnh	Cường	16.02.2002	3.49	0.05	89	3.54	5.390.000	
4	86537	Tô Nhật	Hiếu	04.12.2002	3.25	0	87	3.25	5.390.000	
5	86304	Đỗ Huy	Hoàng	19.09.2002	3.37	0	89	3.37	5.390.000	
6	86475	Nguyễn Thị Mai	Hương	19.10.2002	3.64	0	95	3.64	5.929.000	
7	86797	Đinh Thanh	Phúc	19.06.2002	3.86	0	95	3.86	5.929.000	
8	89166	Lưu Minh	Thu	20.10.2002	3.31	0	86	3.31	5.390.000	
Tổng lớp:									44.198.000	
Tổng khoa: 57									320.558.000	
Tổng hệ: 57									320.558.000	
Tổng toàn trường 779									4.382.903.000	